

Số: /UBND-KT

Bình Định, ngày tháng năm 2020

V/v chủ trương điều chỉnh giảm giá  
nước sạch một số công trình cấp  
nước trên địa bàn tỉnh trong thời gian  
diễn ra dịch bệnh Covid-19.

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND các huyện Vĩnh Thạnh, Vân Canh, An Lão,  
Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn;
- UBND thị xã An Nhơn,
- UBND thành phố Quy Nhơn;
- Trung tâm Nước sạch và VSMT NT;
- Công ty cổ phần Xây lắp An Nhơn;
- Công ty TNHH Thương mại Lý Phương;
- Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa.

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 1137/STC-QLGCS ngày 28/4/2020 về việc xin chủ trương cho điều chỉnh giảm giá nước sạch một số công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh trong thời gian diễn ra dịch bệnh Covid-19, Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Đồng ý về chủ trương cho điều chỉnh giảm giá nước cho tất cả các đối tượng sử dụng nước theo các Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh (nước sinh hoạt và các mục đích khác) cụ thể như sau:

a, Điều chỉnh giảm giá nước 5% so với đơn giá hiện hành đang áp dụng gồm 08 công trình cụ thể:

- Công trình cấp nước sạch nông thôn do Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường quản lý tại Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND tỉnh (như Phụ lục 1 kèm theo).

- Nhà máy cấp nước sinh hoạt 03 xã khu Đông An Nhơn của Công ty cổ phần Xây lắp An Nhơn tại Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 18/01/2018 của UBND tỉnh (như Phụ lục 2 kèm theo).

- Công trình cấp nước sạch sinh hoạt xã Cát Minh, huyện Phù Cát tại Quyết định số 4471/QĐ-UBND ngày 05/12/2016 của UBND tỉnh (như Phụ lục 3 kèm theo).

- Công trình cấp nước sạch trên địa bàn huyện Phù Mỹ tại Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 17/3/2018 của UBND tỉnh (như Phụ lục 4 kèm theo).

- Công trình Hồ chứa nước ngọt xã Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn tại Quyết định số 79/2019/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND tỉnh (*như Phụ lục 5 kèm theo*).

- Công trình cấp nước sạch trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh tại Quyết định số 4499/QĐ-UBND ngày 06/12/2016, Quyết định số 4777/QĐ-UBND ngày 23/12/2016 của UBND tỉnh (*như Phụ lục 6 kèm theo*).

- Công trình cấp nước sạch trên địa bàn huyện An Lão tại Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 12/6/2015 của UBND tỉnh (*như Phụ lục 7 kèm theo*).

- Công trình cấp nước sạch trên địa bàn huyện Vân Canh tại Quyết định số 3603/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 của UBND tỉnh (*như Phụ lục 8 kèm theo*).

b, Điều chỉnh giảm giá nước 10% so với đơn giá hiện hành đang áp dụng gồm 02 công trình cụ thể:

- Nhà máy nước BOT Tây Sơn do Công ty TNHH Thương mại Lý Phương quản lý tại Quyết định số 3901/QĐ-UBND ngày 19/12/2013 của UBND tỉnh (*như Phụ lục 9 kèm theo*).

- Công trình cấp nước do Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa quản lý tại Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 18/01/2018, Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 26/01/2016 của UBND tỉnh (*như Phụ lục 10 kèm theo*).

c, Thời gian thực hiện giảm giá nước của 10 công trình cấp nước nêu trên là 03 tháng với kỳ phát hành hóa đơn sử dụng nước của các tháng 5, 6, 7 năm 2020.

2. Giao Chủ tịch UBND các huyện Vĩnh Thạnh, Vân Canh, An Lão, Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn, UBND thị xã An Nhơn, UBND thành phố Quy Nhơn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện việc điều chỉnh giảm giá nước sạch một số công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh trong thời gian diễn ra dịch bệnh Covid-19.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan, Chủ tịch UBND các huyện Vĩnh Thạnh, Vân Canh, An Lão, Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn, UBND thị xã An Nhơn, UBND thành phố Quy Nhơn triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh Trần Châu;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, K13 (25b).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Châu**



**PHỤ LỤC 1** (Ban hành kèm theo Văn bản số / / của UBND tỉnh)

**Công trình cấp nước sạch nông thôn do Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường quản lý**

Số TT	Đối tượng tiêu thụ	ĐVT	Giá nước hiện hành theo QĐ số 11/2019/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 (Chưa có VAT)	Giá nước điều chỉnh (Chưa có VAT)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
<b>I</b>	<b>Giá bán buôn tại Nhà máy Bình Tường, Phước Sơn</b>		3,087	2,933	-5%
<b>II</b>	<b>Giá bán lẻ tại các Nhà máy: Bình Tường, Phước Sơn, Tây Giang, Nhơn Tân, Phù Cát, Hoài Nhơn, Mỹ Chánh</b>				
1	Nước sạch dùng cho sinh hoạt các hộ dân cư				
a	Hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng dưới 20m <sup>3</sup> /hộ/tháng	đồng/m <sup>3</sup>	3,700	3,515	-5%
b	Hộ gia đình (trừ đối tượng ở mục a) sử dụng dưới 20m <sup>3</sup> /hộ/tháng	đồng/m <sup>3</sup>	6,395	6,075	-5%
c	Hộ gia đình, hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng từ 20m <sup>3</sup> /hộ/tháng trở lên	đồng/m <sup>3</sup>	7,475	7,101	-5%
2	Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp	đồng/m <sup>3</sup>	10,562	10,034	-5%
3	Sản xuất vật chất	đồng/m <sup>3</sup>	12,387	11,768	-5%
4	Kinh doanh dịch vụ	đồng/m <sup>3</sup>	14,300	13,585	-5%

**PHỤ LỤC 2** (Ban hành kèm theo Văn bản số / /  
của UBND tỉnh)

**Công trình cấp nước 03 xã khu Đông An Nhơn (xã Nhơn An, Nhơn Phong,  
Nhơn Hạnh) của Công ty cổ phần Xây lắp An Nhơn**

<b>Số TT</b>	<b>Đối tượng tiêu thụ</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Giá nước hiện hành theo QĐ số 165/QĐ-UBND ngày 18/01/2018 (Chưa có VAT)</b>	<b>Giá nước điều chỉnh (Chưa có VAT)</b>	<b>Tỷ lệ tăng/giảm (%)</b>
1	Hộ dân cư				
a	Hộ gia đình sử dụng dưới 20m <sup>3</sup> /hộ/tháng	đồng/m <sup>3</sup>	6,714	6,379	-5%
b	Hộ gia đình sử dụng từ 20m <sup>3</sup> /hộ/tháng trở lên	đồng/m <sup>3</sup>	7,849	7,457	-5%
2	Cơ quan hành chính sự nghiệp, mục đích công cộng	đồng/m <sup>3</sup>	11,090	10,536	-5%
3	Sản xuất vật chất	đồng/m <sup>3</sup>	13,006	12,356	-5%
4	Kinh doanh dịch vụ	đồng/m <sup>3</sup>	14,300	13,585	-5%

**PHỤ LỤC 3** (Ban hành kèm theo Văn bản số / /  
của UBND tỉnh)

**Công trình cấp nước sạch sinh hoạt xã Cát Minh, huyện Phù Cát**

<b>Số TT</b>	<b>Đối tượng tiêu thụ</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Giá nước hiện hành theo QĐ số 4471/QĐ-UBND ngày 05/12/2016 (Chưa có VAT)</b>	<b>Giá nước điều chỉnh (Chưa có VAT)</b>	<b>Tỷ lệ tăng/giảm (%)</b>
1	Nước sinh hoạt của các hộ dân cư	đồng/m <sup>3</sup>	6,095	5,790	-5%
2	Phục vụ mục đích công cộng	đồng/m <sup>3</sup>	6,667	6,334	-5%
3	Cơ quan hành chính, sự nghiệp	đồng/m <sup>3</sup>	10,000	9,500	-5%
4	Hoạt động sản xuất vật chất	đồng/m <sup>3</sup>	11,429	10,858	-5%
5	Kinh doanh, dịch vụ	đồng/m <sup>3</sup>	14,286	13,572	-5%

**PHỤ LỤC 4** (Ban hành kèm theo Văn bản số / /  
của UBND tỉnh)

**Công trình cấp nước trên địa bàn huyện Phù Mỹ**

**1. Công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Phù Mỹ**

Số TT	Đối tượng tiêu thụ	ĐVT	Giá nước hiện hành theo QĐ số 712/QĐ-UBND ngày 17/3/2018 (Chưa có VAT)	Giá nước điều chỉnh (Chưa có VAT)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
1	Hộ dân cư	đồng/m <sup>3</sup>			
	- Hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng dưới 20m <sup>3</sup> /hộ/tháng	đồng/m <sup>3</sup>	4,839	4,597	-5%
	- Hộ gia đình khác sử dụng dưới 20m <sup>3</sup> /hộ/tháng	đồng/m <sup>3</sup>	6,945	6,598	-5%
	- Hộ gia đình sử dụng từ 20m <sup>3</sup> /hộ/tháng trở lên (bao gồm cả hộ nghèo và hộ đồng bào dân tộc thiểu số)	đồng/m <sup>3</sup>	8,314	7,898	-5%
2	Cơ quan HCSN	đồng/m <sup>3</sup>	11,737	11,150	-5%
3	Hoạt động sản xuất	đồng/m <sup>3</sup>	13,204	12,544	-5%
4	Kinh doanh dịch vụ	đồng/m <sup>3</sup>	13,204	12,544	-5%

**2. Công trình cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Thành, Mỹ Phong**

Số TT	Đối tượng tiêu thụ	ĐVT	Đơn giá theo QĐ số 712/QĐ-UBND ngày 17/3/2018 (Chưa có VAT)	Đơn giá đề nghị điều chỉnh (Chưa có VAT)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
1	Hộ dân cư	đồng/m <sup>3</sup>			
	- Hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng dưới 20m <sup>3</sup> /hộ/tháng	đồng/m <sup>3</sup>	4,726	4,490	-5%
	- Hộ gia đình khác sử dụng dưới 20m <sup>3</sup> /hộ/tháng	đồng/m <sup>3</sup>	6,399	6,079	-5%
	- Hộ gia đình sử dụng từ 20m <sup>3</sup> /hộ/tháng trở lên (bao gồm cả hộ nghèo và hộ đồng bào dân tộc thiểu số)	đồng/m <sup>3</sup>	6,892	6,547	-5%
2	Cơ quan HCSN	đồng/m <sup>3</sup>	10,682	10,148	-5%
3	Hoạt động sản xuất	đồng/m <sup>3</sup>	13,044	12,392	-5%

4	Kinh doanh dịch vụ	đồng/m <sup>3</sup>	13,044	12,392	-5%
---	--------------------	---------------------	--------	--------	-----

**PHỤ LỤC 5** (Ban hành kèm theo Văn bản số / /  
của UBND tỉnh)

**Công trình Hồ chứa nước ngọt xã Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn**

<b>Số TT</b>	<b>Đối tượng tiêu thụ</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Giá nước hiện hành theo QĐ số 79/2019/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 (Chưa có VAT)</b>	<b>Giá nước điều chỉnh (Chưa có VAT)</b>	<b>Tỷ lệ tăng/giảm (%)</b>
1	Hộ gia đình và cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp	đồng/m <sup>3</sup>	6,395	6,075	-5%
2	Kinh doanh dịch vụ	đồng/m <sup>3</sup>	14,300	13,585	-5%

**PHỤ LỤC 6** (Ban hành kèm theo Văn bản số / /  
của UBND tỉnh)

**Các công trình cấp nước trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh**

**1. Công trình Cấp nước sinh hoạt Trung tâm huyện và Cấp nước sạch sinh hoạt xã Vĩnh Thuận**

Số T T	Đối tượng tiêu thụ	ĐVT	Giá nước hiện hành theo QĐ số 4499/QĐ-UBND ngày 06/12/2016 (Chưa có VAT)	Giá nước điều chỉnh (Chưa có VAT)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
1	Hộ dân cư				
a	Hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng dưới 20m <sup>3</sup> /hộ/tháng	đồng/m <sup>3</sup>	2,381	2,262	-5%
b	Hộ gia đình (trừ đối tượng ở mục a) sử dụng dưới 20m <sup>3</sup> /hộ/tháng	đồng/m <sup>3</sup>	3,666	3,483	-5%
c	Hộ gia đình, hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng từ 20m <sup>3</sup> /hộ/tháng trở lên	đồng/m <sup>3</sup>	4,505	4,280	-5%
2	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp	đồng/m <sup>3</sup>	5,972	5,673	-5%
3	Hoạt động sản xuất	đồng/m <sup>3</sup>	7,857	7,464	-5%
4	Kinh doanh dịch vụ	đồng/m <sup>3</sup>	7,334	6,967	-5%
5	Nước thô dùng để tưới cây (bán cho UBND huyện)	đồng/m <sup>3</sup>	2,000	1,900	-5%

**2. Công trình Cấp nước sinh hoạt xã Vĩnh Hòa**

Số T T	Đối tượng tiêu thụ	ĐVT	Giá nước hiện hành theo QĐ số 4777/QĐ-UBND ngày 23/12/2016 (Đã bao gồm VAT)	Giá nước điều chỉnh (Đã bao gồm VAT)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
1	Hộ dân cư				
a	Hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng dưới 20m <sup>3</sup> /hộ/tháng	đồng/m <sup>3</sup>	2,200	2,090	-5%
b	Hộ gia đình (trừ đối tượng ở mục a) sử dụng dưới 20m <sup>3</sup> /hộ/tháng	đồng/m <sup>3</sup>	2,500	2,375	-5%
c	Hộ gia đình, hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng từ 20m <sup>3</sup> /hộ/tháng trở lên	đồng/m <sup>3</sup>	3,000	2,850	-5%

2	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp	đồng/m <sup>3</sup>	4,000	3,800	-5%
3	Hoạt động sản xuất	đồng/m <sup>3</sup>	4,500	4,275	-5%
4	Kinh doanh dịch vụ	đồng/m <sup>3</sup>	4,500	4,275	-5%

**PHỤ LỤC 7** (Ban hành kèm theo Văn bản số / /  
của UBND tỉnh)

**Giá cung cấp nước sạch trên địa bàn huyện An Lão**

<b>Số TT</b>	<b>Đối tượng tiêu thụ</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Giá nước hiện hành theo QĐ số 2020/QĐ-UBND ngày 12/6/2015 (Đã bao gồm VAT)</b>	<b>Giá nước điều chỉnh (Đã bao gồm VAT)</b>	<b>Tỷ lệ tăng/giảm (%)</b>
1	Hộ dân cư	đồng/m <sup>3</sup>			
	- Hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng dưới 20m <sup>3</sup> /hộ/tháng	đồng/m <sup>3</sup>	1,600	1,520	-5%
	- Hộ gia đình khác sử dụng dưới 20m <sup>3</sup> /hộ/tháng	đồng/m <sup>3</sup>	2,100	1,995	-5%
	- Trường hợp hộ gia đình sử dụng từ m <sup>3</sup> thứ 20/hộ/tháng trở lên (bao gồm cả hộ nghèo và hộ đồng bào dân tộc thiểu số)	đồng/m <sup>3</sup>	4,200	3,990	-5%
2	Cơ quan HCSN	đồng/m <sup>3</sup>	4,200	3,990	-5%
3	Hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ	đồng/m <sup>3</sup>	5,250	4,988	-5%

**PHỤ LỤC 8** (Ban hành kèm theo Văn bản số / /  
của UBND tỉnh)

**Giá cung cấp nước sạch trên địa bàn huyện Vân Canh**

<b>Số TT</b>	<b>Đối tượng tiêu thụ</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Giá nước hiện hành theo QĐ số 3603/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 (Chưa có VAT)</b>	<b>Giá nước điều chỉnh (Chưa có VAT)</b>	<b>Tỷ lệ tăng/giảm (%)</b>
1	Hộ dân cư	đồng/m <sup>3</sup>	1,810	1,720	-5%
2	Cơ quan HCSN	đồng/m <sup>3</sup>	3,400	3,230	-5%
3	Hoạt động sản xuất	đồng/m <sup>3</sup>	3,800	3,610	-5%
4	Kinh doanh dịch vụ	đồng/m <sup>3</sup>	4,500	4,275	-5%

**PHỤ LỤC 9** (Ban hành kèm theo Văn bản số / /  
của UBND tỉnh)

**Nhà máy nước BOT Tây Sơn do Công ty TNHH Thương mại Lý Phương  
quản lý**

<b>Số TT</b>	<b>Đối tượng tiêu thụ</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Giá nước hiện hành theo QĐ số 3901/QĐ-UBND ngày 19/12/2013 (Đã bao gồm VAT)</b>	<b>Giá nước điều chỉnh (Đã bao gồm VAT)</b>	<b>Tỷ lệ tăng/ giảm (%)</b>
1	Nước sinh hoạt của các hộ dân cư	đồng/m <sup>3</sup>	5,500	4,950	-10%
2	Phục vụ mục đích công cộng	đồng/m <sup>3</sup>	5,800	5,220	-10%
3	Cơ quan hành chính, sự nghiệp	đồng/m <sup>3</sup>	9,000	8,100	-10%
4	Hoạt động sản xuất vật chất	đồng/m <sup>3</sup>	10,700	9,630	-10%
5	Kinh doanh, dịch vụ	đồng/m <sup>3</sup>	14,300	12,870	-10%

**PHỤ LỤC 10** (Ban hành kèm theo Văn bản số / /  
của UBND tỉnh)

**Công trình nước sạch do Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa  
quản lý**

**1. Công trình cấp nước sinh hoạt Khu tái định cư phục vụ Khu KCN Nhơn**

<b>Số TT</b>	<b>Đối tượng tiêu thụ</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Giá nước hiện hành theo QĐ số 165/QĐ-UBND ngày 18/01/2018 (Chưa có VAT)</b>	<b>Giá nước điều chỉnh (Chưa có VAT)</b>	<b>Tỷ lệ tăng/giảm (%)</b>
1	Hộ dân cư				
a	Hộ gia đình sử dụng dưới 20m <sup>3</sup> /hộ/tháng	đồng/m <sup>3</sup>	6,456	5,810	-10%
b	Hộ gia đình sử dụng từ 20m <sup>3</sup> /hộ/tháng trở lên	đồng/m <sup>3</sup>	7,547	6,792	-10%
2	Cơ quan hành chính sự nghiệp, mục đích công cộng	đồng/m <sup>3</sup>	10,663	9,597	-10%
3	Kinh doanh dịch vụ	đồng/m <sup>3</sup>	13,750	12,375	-10%

**2. Nước sạch dùng cho hoạt động sản xuất vật chất cho KCN Nhơn Hòa**

<b>Số TT</b>	<b>Đối tượng tiêu thụ</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Giá nước hiện hành theo QĐ số 257/QĐ-UBND ngày 26/01/2016 (Chưa có VAT)</b>	<b>Giá nước điều chỉnh (Chưa có VAT)</b>	<b>Tỷ lệ tăng/giảm (%)</b>
1	Nước sạch dùng cho sản xuất vật chất	đồng/m <sup>3</sup>	13,204	11,884	-10%